

Số: 206/BC-UBND

An Phú, ngày 14 tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND xã An Phú về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị xã An Phú sau sắp xếp;

UBND xã báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2025 như sau;

**I. THU NGÂN SÁCH**

**1. Thu ngân sách nhà nước:** 209.689,61 triệu đồng, ước đạt 140% dự toán năm, bao gồm:

- Thu nội địa 25.571,98 triệu đồng, trong đó:
  - + Thuế ngoài quốc doanh: 5.322,02 triệu đồng, đạt 1.046 % dự toán năm;
  - + Thuế thu nhập cá nhân: 8.260,66 triệu đồng, đạt 2.919 % dự toán năm;
  - + Lệ phí trước bạ: 1.690,59 triệu đồng, đạt 512 % dự toán năm;
  - + Phí và Lệ phí: 163,07 triệu đồng, đạt 155 % dự toán năm;
  - + Thuế phi nông nghiệp: 210,45 triệu đồng, đạt 79 % dự toán năm;
  - + Thu tiền sử dụng đất: 9.019,73 triệu đồng, đạt 68 % dự toán năm;
  - + Thu khác ngân sách: 218,32 triệu đồng, đạt 485 % dự toán năm;
  - + Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 687,14 triệu đồng, đạt 202 % dự toán năm;
- Thu chuyên nguồn: 32.303,30 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 151.814,33 triệu đồng, đạt 113 % dự toán năm.

*(Chi tiết biểu số 114/CK TC-NSNN kèm theo)*

**2. Thu ngân sách địa phương (ngân sách xã):** 198.885,09 triệu đồng, ước đạt 144% dự toán năm bao gồm:

- Thu nội địa 14.767,46 triệu đồng, trong đó:
  - + Thuế ngoài quốc doanh: 665,85 triệu đồng, đạt 164 % dự toán năm;
  - + Thuế thu nhập cá nhân: 6.617,44 triệu đồng, đạt 2.928 % dự toán năm;
  - + Lệ phí trước bạ: 1.690,59 triệu đồng, đạt 512 % dự toán năm;
  - + Phí và Lệ phí: 163,07 triệu đồng, đạt 155 % dự toán năm;
  - + Thuế phi nông nghiệp: 210,45 triệu đồng, đạt 79 % dự toán năm;



- + Thu tiền sử dụng đất: 4.514,60 triệu đồng, đạt 226 % dự toán năm;
- + Thu khác ngân sách: 218,32 triệu đồng, đạt 485 % dự toán năm;
- + Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác: 687,14 triệu đồng, đạt 202 % dự toán năm;
- Thu chuyển nguồn: 32.303,30 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 151.814,33 triệu đồng, đạt 113 % dự toán năm.

(Chi tiết biểu số 114/CK TC-NSNN kèm theo)

## II. CHI NGÂN SÁCH XÃ

Tổng chi: 158.737,29 triệu đồng, đạt 114,93 % dự toán năm trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 30.730,78 triệu đồng, đạt 1.540,39 % dự toán năm.
2. Chi thường xuyên: 128.006,51 triệu đồng, đạt 94,04% dự toán năm bao gồm:
  - Chi giáo dục và đào tạo: 70.425,20 triệu đồng, đạt 77,9 % dự toán năm;
  - Chi y tế, dân số và gia đình: 42,22 triệu đồng, đạt 19,55 % dự toán năm;
  - Chi văn hoá thông tin: 214,39 triệu đồng, đạt 44,48 % dự toán năm;
  - Chi phát thanh, truyền thông: 209,61 triệu đồng, đạt 73,04% dự toán năm;
  - Chi thể dục, thể thao: 55,83 triệu đồng, đạt 31,37 % dự toán năm;
  - Chi bảo vệ môi trường: 886,76 triệu đồng, đạt 738,96 % dự toán năm;
  - Chi các hoạt động kinh tế: 3.071,99 triệu đồng, đạt 143,75% dự toán năm;
  - Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể: 42.488,84 triệu đồng, đạt 137,77 % dự toán năm;
  - Chi bảo đảm xã hội: 10.220,00 triệu đồng, đạt 121,44 % dự toán năm;
  - Chi khác ngân sách (nộp trả ngân sách cấp trên): 41,18 triệu đồng, đạt 132,85 % dự toán năm;
  - Dự phòng ngân sách: 350,48 triệu đồng.

(Chi tiết biểu số 115/CK TC-NSNN kèm theo)

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2025. /o

### Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy, TT.HĐND xã (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND xã;
- UBMTTQ VN xã;
- Lưu: VT



Nguyễn Đình Dũng

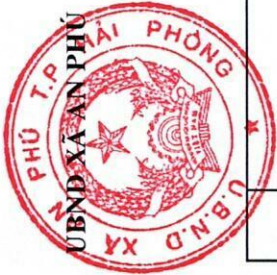


Biểu số 113/CK TC-NSNN

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>138.120.000,00</b>	<b>166.581.784,68</b>	<b>120,61</b>
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	490.000,00	1.068.525,91	218,07
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.261.000,00	13.698.930,52	420,08
3	Thu bổ sung	134.369.000,00	151.814.328,25	112,98
	- Thu bổ sung cân đối	134.369.000,00	104.536.572,11	77,80
	- Thu bổ sung có mục tiêu		47.277.756,14	
4	Thu chuyển nguồn			
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>138.120.000,00</b>	<b>159.087.776,41</b>	<b>115,18</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.995.000,00	30.730.784,65	1.540,39
2	Chi thường xuyên	133.740.000,00	128.006.507,76	95,71
3	Dự phòng	2.385.000,00	350.484,00	14,70



**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>149.584.000,00</b>	<b>138.120.000,00</b>	<b>209.689.615,53</b>	<b>198.885.086,95</b>	<b>140,18</b>	<b>143,99</b>
I	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>490.000,00</b>	<b>490.000,00</b>	<b>1.068.525,91</b>	<b>1.068.525,91</b>	<b>218,07</b>	<b>218,07</b>
	Phi, lệ phí	105.000,00	105.000,00	163.068,00	163.068,00	155,30	155,30
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	340.000,00	340.000,00	687.140,01	687.140,01	202,10	202,10
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Đóng góp chứa nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	45.000,00	45.000,00	218.317,91	218.317,91	485,15	485,15
II	<b>Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)</b>	<b>14.725.000,00</b>	<b>3.261.000,00</b>	<b>24.503.459,09</b>	<b>13.698.930,52</b>	<b>166,41</b>	<b>420,08</b>
	<b>I Các khoản thu phân chia</b>	<b>633.000,00</b>	<b>633.000,00</b>	<b>1.901.043,07</b>	<b>1.901.043,07</b>	<b>300,32</b>	<b>300,32</b>
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	266.000,00	266.000,00	210.453,33	210.453,33	79,12	79,12
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	37.000,00	37.000,00			-	-
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	330.000,00	330.000,00	1.690.589,74	1.690.589,74	512,30	512,30
	<b>2 Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</b>	<b>14.092.000,00</b>	<b>2.628.000,00</b>	<b>22.602.416,02</b>	<b>11.797.887,45</b>	<b>160,39</b>	<b>448,93</b>
	Thuế thu nhập cá nhân	283.000,00	226.000,00	8.260.660,16	6.617.436,47	2.918,96	2.928,07
	Thuế GTGT	509.000,00	407.000,00	5.322.028,50	665.851,46	1.045,59	163,60
	Thu tiền sử dụng đất	13.300.000,00	1.995.000,00	9.019.727,36	4.514.599,52	67,82	226,30
III	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
IV	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>32.303.302,27</b>	<b>32.303.302,27</b>		
V	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
VI	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>134.369.000,00</b>	<b>134.369.000,00</b>	<b>151.814.328,25</b>	<b>151.814.328,25</b>	<b>112,98</b>	<b>112,98</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	134.369.000,00	134.369.000,00	104.536.572,11	104.536.572,11	77,80	77,80
	Thu bổ sung có mục tiêu			47.277.756,14	47.277.756,14		



Biểu số 115/CK TC-NSN

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>138.120.000,00</b>	<b>1.995.000,00</b>	<b>136.125.000,00</b>	<b>158.737.292,41</b>	<b>30.730.784,65</b>	<b>128.006.507,76</b>	<b>114,93</b>	<b>1.540,39</b>	<b>94,04</b>
	<b>Trong đó:</b>	-			-		-			
1	Chi Giáo dục	91.573.000,00	1.170.000,00	90.403.000,00	80.465.554,28	10.040.350,20	70.425.204,08	87,87	858,15	77,90
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-	-					
3	Chi y tế	216.000,00		216.000,00	42.222,44		42.222,44	19,55		19,55
4	Chi văn hoá, thông tin	482.000,00		482.000,00	377.794,26	163.409,75	214.384,50	78,38		44,48
5	Chi phát thanh, truyền hình	287.000,00		287.000,00	209.612,74		209.612,74	73,04		73,04
6	Chi thể dục thể thao	178.000,00		178.000,00	55.832,22		55.832,22	31,37		31,37
7	Chi bảo vệ môi trường	120.000,00		120.000,00	1.076.757,13	190.000,00	886.757,13	897,30		738,96
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.946.600,00	809.600,00	2.137.000,00	18.277.841,20	15.205.855,70	3.071.985,50	620,30	1.878,19	143,75
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.110.400,00	15.400,00	31.095.000,00	46.452.118,95	3.963.275,00	42.488.843,95	149,31	25.735,55	136,64
10	Chi công tác xã hội	8.416.000,00		8.416.000,00	11.387.891,20	1.167.894,00	10.219.997,20	135,31		121,44
11	Chi khác (Nộp NS cấp trên)	31.000,00		31.000,00	41.184,00		41.184,00	132,85		132,85
12	Tiết kiệm ngân sách	375.000,00		375.000,00	-					
13	Dự phòng NSX	2.385.000,00		2.385.000,00	350.484,00		350.484,00	14,70		14,70